

NĂNG LỰC HỌC SINH NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ - TIỀN ĐỀ CƠ BẢN ĐỂ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CÓ CHẤT LƯỢNG CAO ĐẢM BẢO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

PGS. TS. PHẠM HỒNG QUANG*

Phát triển bền vững được hiểu đồng nghĩa với việc chuẩn bị nguồn nhân lực có chất lượng. Theo UNDP, khái niệm phát triển nguồn nhân lực gồm: *“phát triển nhân tính và khả năng của con người; sử dụng có hiệu quả những khả năng ấy”*. Từ khái niệm này, có thể hiểu rõ thêm vị trí vai trò của giáo dục cực kì quan trọng đối với phát triển; kết quả của giáo dục còn được hiểu chính là *“sử dụng có hiệu quả những khả năng ấy”*.

1. Trong sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, khái niệm năng lực được nói đến từ phạm vi mục tiêu đến nội dung chương trình và đánh giá. Có thể nói, phạm trù năng lực là kết quả, là đích đến của hệ thống giáo dục. Một người được xem như có năng lực khi người đó có khả năng giải quyết các vấn đề của thực tiễn đặt ra. Do vậy, khái niệm năng lực dùng trong nhà trường hiện nay được hiểu *“là sự tổng hợp những thuộc tính của cá nhân con người, đáp ứng những yêu cầu của hoạt động và đảm bảo cho hoạt động đạt được những kết quả cao”*. Đối với HS người dân tộc thiểu số (DTTS), việc hình thành năng lực cho các em thông qua hệ thống giáo dục nhà trường là một việc làm quan trọng để góp phần phát triển bền vững. Sau gần 10 năm quan hệ hợp tác với Trường ĐH Ryukyو Nhật Bản, Trường Đại học sư phạm - ĐH Thái Nguyên đã có thêm kinh nghiệm trong giáo dục vùng DTTS. Dưới đây là kết quả đối chiếu so sánh giữa chương trình hợp tác giữa 2 trường (Trường tiểu học Thượng Nung và Cúc Đường, huyện Võ Nhai, Thái Nguyên) dựa trên thực nghiệm nghiên cứu về giảng dạy (trong đó có dạy tiếng Việt) ở vùng DTTS Việt Nam. Chúng tôi coi đây là kinh nghiệm tốt để phát triển năng lực người học ở những vùng đặc biệt khó khăn.

2. Kết quả hợp tác

1) *Về ý nghĩa giáo dục nhân văn của chương trình nghiên cứu*. Việc các giáo sư của Trường ĐH Ryukyو ở Okinawa có ý tưởng và triển khai nghiên cứu về giáo dục đối với người DTTS qua phương pháp so

sánh giữa 2 vùng của Việt Nam và Nhật Bản là một công trình có ý nghĩa nhân văn sâu sắc. Ý nghĩa nhân văn được thể hiện ở các khía cạnh sau đây: a) *Đối tượng của chương trình nghiên cứu hướng đến là con người - trẻ em DTTS*, ở Việt Nam đây là đối tượng chịu nhiều thiệt thòi về điều kiện sống khó khăn, giao thông trở ngại, trình độ sản xuất thấp, ít có cơ hội giao lưu, đặc biệt là khả năng học tiếp tục chiếm tỉ lệ thấp... Vấn đề phát triển giáo dục vùng có người DTTS, đặc biệt là trẻ em đã được chính phủ Việt Nam quan tâm đặc biệt và dành nhiều chính sách ưu tiên và phát triển. Do vậy, chương trình nghiên cứu giúp cho phía Việt Nam có thêm nhiều kinh nghiệm trong việc hoạch định chính sách (đặc biệt đối với chính sách giáo dục) đối với người DTTS; b) *Kết quả nghiên cứu về các hoạt động giáo dục trên đối tượng người DTTS đã giúp phía Việt Nam có thêm dữ liệu khoa học để khẳng định: trình độ, năng lực của các em HS là người DTTS có đầy đủ khả năng tiếp cận nền giáo dục mới; các em có đầy đủ các tố chất và sự thông minh để tham gia giáo dục bình đẳng so với người Kinh cũng như các dân tộc khác; c) Kết quả giáo dục đã tạo ra niềm tin của người học đối với bản thân mình - đây là kết quả quan trọng của chiến lược giáo dục với người. Khi người học có niềm tin về bản thân sẽ giúp họ có động lực học tập tích cực, có được sự hăng hái và say mê bởi họ được tôn trọng và khích lệ trong suốt quá trình học cũng như khi tham gia vào đời sống xã hội; d) Sự bình đẳng giữa người dạy (chuyên gia giáo dục nước ngoài) với người học (HS người dân tộc thiểu số) thông qua hoạt động giao tiếp rất quan trọng đối với trẻ em vùng DTTS vốn ít có cơ hội mở mang các quan hệ giao tiếp.*

2) *Ý nghĩa về lí luận khoa học giáo dục*. Kết quả của chương trình nghiên cứu đã làm phong phú thêm các lí thuyết về giáo dục; đặc biệt ở Việt Nam gần 20 năm qua đang quan tâm đến mệnh đề *“Day*

* Trường Đại học sư phạm - ĐH Thái Nguyên

học lấy học sinh (HS) làm trung tâm". Đây là quan điểm, hướng tiếp cận giáo dục tiên bộ có ý nghĩa nhân văn về việc tôn trọng và tích cực hóa người học - thực chất là công việc lõi của hoạt động nhà trường. Quan điểm này muốn khẳng định việc nhận thức và hành động cho đúng bản chất, yêu cầu và mục tiêu tốt đẹp của giáo dục, khác với cách làm sai lầm: dạy học lấy người thầy làm trung tâm. Tuy nhiên, thực tiễn ở Việt Nam một số năm gần đây đang có xu hướng coi nhẹ vai trò của người thầy, hiểu mà máy móc việc dạy học lấy học HS làm trung tâm là khoán mọt việc cho HS. Về bản chất, phải hiểu đúng "Dạy học lấy hoạt động học của người học làm trung tâm" do đó mọi hình thức, việc làm của hệ thống nhà trường phải hướng vào, phải tập trung vào sự phát triển của người học làm cốt lõi. "*Trong cách học, phải lấy tự học làm cốt*" (Hồ Chí Minh); trong sự phát triển nhân cách con người, "*tự hoạt động của cá nhân là nhân tố quyết định trực tiếp*" (1). Đồng thời sự chuẩn bị của người thầy còn phải đầu tư nhiều hơn, tích cực hơn và sáng tạo hơn.

Thông qua các giờ dạy mẫu ở Trường tiểu học Cúc Đường, Trường tiểu học Thượng Nung và tại Khoa Giáo dục tiểu học - Trường ĐHSP Thái Nguyên, chúng tôi nhận thấy: a) *Việc chuẩn bị của giáo viên (GV) - người Nhật Bản - rất cẩn thận, đầu tư rất nhiều trí tuệ cho công tác chuẩn bị; điều đáng nói ở đây là nhiều dụng ý su phạm tối được chuẩn bị để thể hiện ý tưởng dạy học từ những vật liệu, dụng cụ hết sức đơn giản, dễ tìm, dễ làm; b) Trong hoạt động giảng dạy, GV coi trọng khâu khởi động (bảng nhiều hình thức, phương án...) đã làm xóa đi khoảng cách vốn có giữa người dạy và người học; các vấn đề dạy học được nêu ra bằng tình huống (câu hỏi, vấn đề, hình mô phỏng...) rất hấp dẫn tạo sự chăm chú và hấp dẫn ngay từ phút đầu; c) Sự tham gia của HS vào bài học được diễn ra một cách tự nhiên, tích cực, như là bổn phận của người học và rất hào hứng...*

Phương án dạy học tích cực lấy HS làm trung tâm đã được chứng minh thông qua các bài giảng của các giáo sư và sinh viên đến từ khoa Giáo dục trường ĐH Ryukyuu. Giảng viên Trường ĐHSP và các sinh viên su phạm đã hiểu sâu sắc thêm về lí thuyết giáo dục từ các bài giảng đó. Điều cảm nhận chung được rút ra là người học (HS người DTTS) lần đầu tiên trong đời được tiếp xúc với người nước ngoài, xa lạ về ngôn ngữ, văn hóa, nhưng rất gần gũi, cởi mở về phong cách giao tiếp. Khi quan sát các giờ dạy của các giáo sư Nhật Bản, chúng tôi không nhìn thấy khoảng cách thầy - trò, vốn thường thấy trong giờ dạy học của các GV Việt Nam; mà chỉ nhận thấy có sự quan tâm đặc biệt đến trò một cách thân thiện, hòa đồng và vị trí người thầy bị "lu mờ" trong

lớp học nhưng rất "rõ nét" khi nhìn vào các công việc chuẩn bị cho hoạt động giáo dục.

Một khía cạnh nữa của lí luận giáo dục đã được chứng minh là về chương trình và nội dung dạy học. Khi tiếp cận giờ học, các chuyên gia Nhật Bản đã làm rõ thêm khái niệm "Phát triển chương trình" vốn đang còn gặp nhiều trở ngại đối với các GV Việt Nam từ nhận thức đến hành động. Trong các giờ giảng tại Việt Nam, các giáo sư Nhật Bản đã tạo ra những giá trị ấn tượng giống "khuồn mẫu đúc sẵn". Đặc biệt là từ thực bản địa (vốn rất phong phú ở vùng dân tộc ít người) đã được các giảng viên khai thác triệt để. Nhiều giờ giảng có sức hút lớn đối với HS có lẽ bởi các em nhận thấy các giá trị, các nội dung của cuộc sống quanh mình được đưa vào giờ học tự nhiên. Ở Việt Nam, cách tiếp cận chương trình của GV vốn đang quen thuộc với cách cũ: tuân thủ, đọc chép và tái hiện..., nay đã có cảm nhận sâu sắc về vị trí vai trò của người thầy cần phải thay đổi lớn. Để án đổi mới chương trình, sách giáo khoa sau 2015 của Bộ GD-ĐT Việt Nam đang triển khai theo hướng này. Năng lực cốt lõi của GV phải có là năng lực phát triển chương trình - những kĩ năng cơ bản của GV cần hình thành trong các giờ giảng ở Việt Nam do các chuyên gia Nhật Bản truyền dạy đã góp phần hình thành nên ý thức mới, nhận thức mới rất tích cực đối với GV Việt Nam.

Khả năng tích hợp trong giờ giảng rất cao. Một chủ đề, ví dụ "Mặt trời và người dân miền núi" đã được tích hợp giáo dục về địa lí, lịch sử, nhân chủng học, văn hóa... với cách thể hiện rất sinh động và hấp dẫn cao. Đây là phương án mới của chương trình đổi mới sau 2015 ở Việt Nam. Thông qua các bài giảng này, các GV Việt Nam đã nhận ra năng lực của chính mình, khả năng sáng tạo của GV không hề nhỏ và sức học của HS người DTTS rất tốt.

3) Ý nghĩa về đổi mới phương pháp giáo dục, hình thức giáo dục. Kết quả của chương trình nghiên cứu được tổ đậm nhất ở phương pháp hình thức tổ chức dạy học, trên lớp, ngoài lớp, hoạt động GIÁO DỤC và dạy học, tác động mạnh đến giảng viên ĐHSP, cán bộ quản lí trường học và GV và HS, phụ huynh HS... Thông qua các giờ giảng của GV Nhật Bản và được tham quan giờ học, lớp học, trường học tại Nhật Bản, kết quả đáng ghi nhận như sau: a) *Các cách thức giảng dạy (phương pháp, kĩ thuật, hình thức, mô hình, cách đánh giá...) đều dựa trên căn cứ lí thuyết khoa học su phạm chắc chắn; b) Việc đổi mới cách thức hoạt động trên lớp không phải là quá khó đối với GV, nếu có quyết tâm, trách nhiệm và có sự đồng ý của viên khích lệ từ các nhà quản lí; c) Tôn trọng HS là nguyên tắc cao nhất trong đổi mới phương pháp dạy*

học; d) Không phức tạp quá các tình huống giáo dục nhưng không được tầm thường hóa các nội dung học vấn, mọi ý tưởng sự phạm phải sâu sắc, uyển chuyển và phải được chuẩn bị rất kĩ từ nhiều phương diện. Có thể nói, tạo được niềm tin đối với mọi GV về khả năng đổi mới phương pháp dạy học của mình là điều các chuyên gia Nhật Bản đã làm được. Kết quả này đã được các GV tiểu học ở các trường triển khai tiếp tục - đây là yếu tố cốt lõi tạo nên sự phát triển bền vững về năng lực GV. Thậm chí ở các vùng đặc biệt khó khăn thì cơ hội không phải đã hết, việc tự tạo ra các phương án đổi mới dạy học bằng lực lượng tại chỗ, từ vật liệu sẵn có, với điều kiện và hoàn cảnh ấy, chắc chắn chất lượng giáo dục sẽ đi lên.

3. Một số khó khăn khi nghiên cứu giáo dục miền núi ở vùng DTTS

Để phát triển bền vững vùng DTTS, những thách thức sau đây cần phải vượt qua:

1) **Vấn đề nhân cách HS được hình thành bởi các nhân tố:** - Ảnh hưởng của di truyền - sinh học (nền tảng quan trọng); - Ảnh hưởng của giáo dục (chủ đạo); - Ảnh hưởng của môi trường (quyết định); - Ảnh hưởng của tự hoạt động cá nhân (quyết định trực tiếp). Do vậy, trong việc "chủ đạo" của giáo dục (thể hiện ở việc phát huy các ưu thế của yếu tố di truyền, yếu tố môi trường để giáo dục và đồng thời uốn nắn những hạn chế của yếu tố sinh học, tạo sức đề kháng cho cá nhân trước tác động xấu của môi trường...) thì vai trò hoạt động cá nhân rất quan trọng. Giáo dục chính là sự "kích hoạt" các năng lực sẵn có ấy. Đối với HS là người DTTS ở Việt Nam, các em có đầy đủ quyền và đầy đủ khả năng để phát triển bình đẳng. Khả năng học vấn và trình độ văn hóa của những người trưởng thành từ hệ thống giáo dục Việt Nam đã chứng minh điều đó. Vấn đề cốt lõi của giáo dục ở vùng có nhiều người DTTS là xây dựng và phát triển môi trường sống - yếu tố quyết định quan trọng để hình thành nhân cách. Giáo dục không thể đứng ngoài yếu tố môi trường, vì trí *chủ đạo* chỉ có thể thành công khi hòa nhập được các yếu tố con người - môi trường và giáo dục. Bởi vậy, chính sách tốt nhất cho giáo dục vùng DTTS không phải là ưu tiên điểm số mà là tạo điều kiện tốt nhất về môi trường sống cho chính họ; với thái độ tôn trọng và đề cao năng lực tại chỗ, chúng ta hoàn toàn có khả năng xây dựng một nền giáo dục tiến bộ ở vùng còn nhiều khó khăn.

2) **Đang xuất hiện mâu thuẫn giữa nhu cầu bảo tồn văn hóa và phát triển cá nhân, phát triển cộng đồng.** Bảo tồn văn hóa, bản sắc phải gắn với bảo tồn và phát triển ngôn ngữ các dân tộc, nhưng

đang xuất hiện nhu cầu học tiếng Việt (tiếng Kinh) để học lên, để phát triển nhiều hơn là học tiếng mẹ đẻ (2). Đây không chỉ là nhu cầu đối với HS dân tộc ít người mà bản thân gia đình HS và cộng đồng cũng đang vấp phải mâu thuẫn giữa yếu tố cần bảo tồn với yếu tố để phát triển. Do vậy vấn đề giáo dục song ngữ đang cần nghiên cứu và triển khai.

3) **Các quốc gia đa văn hóa cần có một hệ thống giáo dục linh hoạt** xuất phát từ nhu cầu của cộng đồng tại chỗ với các chính sách đặc thù. Trọng tâm của giáo dục vùng đa văn hóa là tạo dựng mô hình giáo dục bản sắc cộng đồng về ngôn ngữ, văn hóa trong bối cảnh hội nhập khu vực và quốc tế.

Như vậy, còn rất nhiều vấn đề liên quan đến phát triển nguồn nhân lực - yếu tố đảm bảo phát triển bền vững tại các vùng DTTS ở Việt Nam còn tiếp tục phải giải quyết: khả năng tiếp tục học lên hay phân hóa lao động, học nghề tại địa phương; quan hệ giữa phát triển ngôn ngữ bảo tồn (tiếng mẹ đẻ) và ngôn ngữ tiếng Việt; chương trình giáo dục quốc gia và chương trình địa phương; đặc biệt là môi trường sống - điều kiện cơ bản quyết định đến việc hình thành năng lực, phẩm chất con người... □

(1) Hà Thế Ngữ - Đặng Vũ Hoạt. *Giáo dục học đại cương*, NXB Giáo dục, H. 1987.

(2) Nguyễn Văn Lộc. *Nghiên cứu bảo tồn và phát triển ngôn ngữ, văn hóa các dân tộc thiểu số vùng Việt Bắc*, 2004-2006 (Đề tài độc lập cấp Nhà nước).

Tài liệu tham khảo

1. Phạm Hồng Quang. *Giáo dục bản sắc văn hoá dân tộc cho sinh viên sư phạm*. NXB Đại học quốc gia, H. 2002.
2. Phạm Hồng Quang. *Tổ chức học tập cho học sinh dân tộc, miền núi*. NXB Đại học sư phạm, H. 2002.
3. Phạm Hồng Quang. *Môi trường giáo dục*. NXB Giáo dục, H. 2006.

SUMMARY

This article refers to the tendency of competency development (including comparison in the experience of Vietnam and Japan). This is an important and dominant trend, ensuring the development of human resource for sustainable development. The major way to achieve this goal is to renovate the teaching in the light of modern theory. Ethnic minority students, though in difficult situations, are fully capable of obtaining new ways of teaching. Further studies which should be encouraged to be carried out include the preservation and development of minorities' languages, living environment development and the establishment of flexible education system in the regions of minority groups, and division of vocational training to ethnic minority students.